

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 86/2025/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư 02/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội.

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao; lao động, thương binh và xã hội; thông tin và truyền thông; nông nghiệp và phát triển nông thôn của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 7705/TTr-SYT ngày 26 tháng 12 năm 2025 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc thành phố Hà Nội.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 3. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội, cụ thể:

1. Nhóm Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp (gồm 2 dịch vụ)

a) Dịch vụ tiếp nhận, quản lý đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp (*Phụ lục 2*).

b) Dịch vụ tập trung, tiếp nhận, quản lý người lang thang (*Phụ lục 3*).

2. Nhóm Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội (gồm 9 dịch vụ)

a) Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng (*Phụ lục 4*).

b) Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em khuyết tật (*Phụ lục 5*).

c) Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em tâm thần (*Phụ lục 6*).

d) Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em và người từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi nhiễm HIV/AIDS (*Phụ lục 7*).

đ) Dịch vụ hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội (*Phụ lục 8*).

e) Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng (*Phụ lục 9*).

g) Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật (*Phụ lục 10*).

h) Dịch vụ chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội là người bị nhiễm HIV/AIDS (*Phụ lục 11*).

i) Dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, điều trị đối tượng bảo trợ xã hội là người tâm thần (*Phụ lục 12*).

3. Nhóm Dịch vụ công tác xã hội (gồm 1 dịch vụ)

Dịch vụ công tác xã hội và phát triển cộng đồng (*Phụ lục 13*).

(*Phụ lục chi tiết kèm theo*)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này, Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các Sở, ngành có liên quan xây dựng các đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn thành phố Hà Nội, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện, Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời bảo đảm phù hợp thực tế và quy định pháp luật.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực I; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2026./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Thu Hà

Phụ lục*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND**Ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)***Phụ lục I****QUY ĐỊNH CHUNG: THÀNH PHẦN ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây gọi tắt là định mức) là mức hao phí cần thiết các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị cần thiết và cơ sở vật chất để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ chăm sóc đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội và dịch vụ công tác xã hội.

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần: Định mức lao động, định mức sử dụng vật tư và định mức sử dụng tài sản cố định, công cụ dụng cụ.

1. Định mức lao động

- Định mức lao động bao gồm thời gian lao động hao phí (trực tiếp và gián tiếp) để thực hiện một bước công việc/dịch vụ, được tính bằng tổng của định mức lao động quản lý, định mức lao động chuyên môn nghiệp vụ và định mức lao động hỗ trợ, phục vụ.

- Định mức lao động quản lý là tổng thời gian lao động thực hiện chức năng quản lý để xử lý một công việc/dịch vụ. Cụ thể, trong định mức này, định mức lao động quản lý là tổng thời gian hao phí của lãnh đạo Trung tâm và lãnh đạo cấp phòng thuộc Trung tâm thực hiện chức năng quản lý nhằm cung cấp các dịch vụ công thuộc Trung tâm Công tác xã hội (sau đây gọi tắt là Trung tâm)

- Định mức lao động chuyên môn nghiệp vụ là tổng thời gian lao động trực tiếp và gián tiếp cần thiết của nhóm lao động chuyên môn nghiệp vụ để thực hiện các bước công việc/dịch vụ.

- Định mức lao động hỗ trợ, phục vụ là tổng thời gian lao động phụ trợ thực hiện các chức năng hỗ trợ, phục vụ cho hoàn thành công việc/dịch vụ¹.

¹ Điều 4 Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

3.2. Định mức sử dụng vật tư

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên vật liệu, vật tư cần thiết để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan ban hành.

Nội dung định mức sử dụng vật tư phải xây dựng gồm:

- Xác định danh mục, chủng loại vật tư, vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm;
- Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư, căn cứ vào chủng loại thiết bị, thời gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư);
- Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư, căn cứ vào đặc điểm, tính chất của vật tư để tính tỷ lệ (%) thu hồi (nếu có);
- Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư, mô tả thông số kỹ thuật của từng loại vật tư phù hợp để thực hiện một dịch vụ.

3.3. Định mức sử dụng tài sản cố định, công cụ, dụng cụ

Định mức sử dụng tài sản cố định, công cụ, dụng cụ thời gian sử dụng cần thiết đối với từng loại máy móc, thiết bị để hoàn thành việc thực hiện một công việc/dịch vụ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn ban hành.

Nội dung định mức sử dụng máy móc thiết bị phải xây dựng gồm:

- Xác định danh mục, chủng loại máy móc, thiết bị;
- Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của máy móc, thiết bị;
- Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại máy móc, thiết bị;
- Tổng hợp định mức máy móc, thiết bị.

Các công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quản lý và áp dụng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật lao động, pháp luật dân sự và quy định của pháp luật khác có liên quan, gồm:

- Lái xe, bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;
- Lễ tân, phục vụ; tạp vụ; trông giữ phương tiện; bảo trì, bảo dưỡng, vận hành trụ sở, trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Công việc hỗ trợ, phục vụ khác thuộc danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập không được xác định là công chức, viên chức theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ ĐỐI TƯỢNG CẦN SỰ BẢO VỆ KHẨN CẤP

MỤC LỤC

- I. DANH MỤC DỊCH VỤ
- II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN
- III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
 - 3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
 - 3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ
 - 3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ
 - 3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN
 - 3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG
- IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng và kết nối đối tượng tới cơ sở trợ giúp xã hội

1.1. Tiếp nhận tại cộng đồng

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm

1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp

1.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại Trung tâm

1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm

1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ

2. Dịch vụ tư vấn tâm lý và pháp lý

2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý

2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

5. Dịch vụ lao động trị liệu

6. Dịch vụ tư vấn trị liệu

7. Dịch vụ giáo dục và học nghề

7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các Trường mầm non

7.3. Dịch vụ trẻ học văn hóa tại cộng đồng

7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề

8. Dịch vụ y tế

8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng

8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng**10. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng**

10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị

10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

11. Dịch vụ bàn giao đối tượng

11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm

11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương

11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng

11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác

11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên

12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác

13. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn

13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

14. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

14.1. Tử vong ở Bệnh viện

14.1.1 Trường hợp có thân nhân

14.1.2. Trường hợp không có thân nhân

14.2. Tử vong ở Trung tâm

14.2.1. Trường hợp có thân nhân

14.2.2. Trường hợp không có thân nhân

14.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

15. Hỗ trợ giám định tư pháp**II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN****1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng và kết nối đối tượng tới cơ sở trợ giúp xã hội****1.1. Tiếp nhận tại cộng đồng**

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm

Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ

Tiếp nhận thông tin, thông báo (tiếp nhận từ: Tổng đài 111, chính quyền địa phương, Công an, v.v..) và thực hiện khai thác thông tin. Đánh giá, sàng lọc và phân loại đối tượng.

Liên hệ, chuyển thông tin, phối hợp với các đơn vị liên quan: Ủy ban nhân dân cấp xã; Công an nơi xảy ra vụ việc để xác minh thông tin, ngăn chặn hành vi đe dọa hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của đối tượng; tư vấn các thủ tục, quy trình can thiệp, hỗ trợ đối tượng; thủ tục hồ sơ tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội.

Bước 2: Đánh giá sơ bộ ban đầu, nhu cầu hỗ trợ khẩn cấp

Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc để đánh giá nguy cơ ban đầu về mức độ tổn hại của đối tượng. Trường hợp trẻ em bị đe dọa hoặc bị gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, đề nghị người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã phối hợp với công an để ngăn chặn hành vi (*can thiệp nhanh nhất có thể và không quá 12 giờ từ khi nhận được thông tin*).

Áp dụng các biện pháp khẩn cấp nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn tạm thời gồm: chỗ ở và các điều kiện sinh hoạt (*nơi chăm sóc tạm thời, thức ăn, quần áo*); an toàn về sức khỏe (*chăm sóc y tế, ổn định tâm lý*).

Bước 3: Thu thập thông tin, xác minh, đánh giá nguy cơ cụ thể

Tiếp tục thu thập các thông tin, xác minh và đánh giá các nguy cơ cụ thể về tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm, hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ...của đối tượng.

Phối hợp với địa phương đánh giá mức độ tổn hại, đánh giá năng lực bảo vệ trẻ em của cha, mẹ, các thành viên trong gia đình; môi trường, các yếu tố tác động đến chất lượng chăm sóc trẻ, đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi trẻ em để xác định các vấn đề, nhu cầu cần cung cấp dịch vụ.

Tuỳ từng trường hợp cụ thể nhân viên quản lý trường hợp thực hiện xây dựng kế hoạch hỗ trợ can thiệp, trợ giúp phù hợp.

Bước 4: Thực hiện thủ tục tiếp nhận

Báo cáo Sở Y tế Hà Nội xin chỉ đạo về việc tiếp nhận đối tượng vào cơ sở phù hợp.

Di chuyển đến Ủy ban nhân dân, Công an cấp xã lập biên bản tiếp nhận và đưa đối tượng về Trung tâm.

Ban hành Quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng.

Bước 5: Lập hồ sơ đối tượng

Mở hồ sơ quản lý, theo dõi đối tượng theo quy định.

1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp

Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ
Tiếp nhận thông tin, thông báo (tiếp nhận từ: Tổng đài 111, chính quyền địa phương, Công an, v.v..) và thực hiện khai thác thông tin. Đánh giá, sàng lọc và phân loại đối tượng.
Liên hệ, chuyển thông tin, phối hợp với các đơn vị liên quan: Ủy ban nhân dân cấp xã; Công an nơi xảy ra vụ việc để xác minh thông tin, ngăn chặn hành vi đe dọa hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của đối tượng; tư vấn các thủ tục, quy trình can thiệp, hỗ trợ đối tượng; thủ tục hồ sơ tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội.
Bước 2: Đánh giá sơ bộ ban đầu, nhu cầu hỗ trợ khẩn cấp
Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc để đánh giá nguy cơ ban đầu về mức độ tổn hại của đối tượng. Trường hợp trẻ em bị đe dọa hoặc bị gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, đề nghị người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã phối hợp với công an để ngăn chặn hành vi (<i>can thiệp nhanh nhất có thể và không quá 12 giờ từ khi nhận được thông tin</i>).
Áp dụng các biện pháp khẩn cấp nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn tạm thời gồm: chỗ ở và các điều kiện sinh hoạt (<i>nơi chăm sóc tạm thời, thức ăn, quần áo</i>); an toàn về sức khỏe (<i>chăm sóc y tế, ổn định tâm lý</i>).
Bước 3: Thu thập thông tin, xác minh, đánh giá nguy cơ cụ thể
Tiếp tục thu thập các thông tin, xác minh và đánh giá các nguy cơ cụ thể về tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm, hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ...của đối tượng.
Phối hợp với địa phương đánh giá mức độ tổn hại, đánh giá năng lực bảo vệ trẻ em của cha, mẹ, các thành viên trong gia đình; môi trường, các yếu tố tác động đến chất lượng chăm sóc trẻ, đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi trẻ em để xác định các vấn đề, nhu cầu cần cung cấp dịch vụ.
Tuỳ từng trường hợp cụ thể nhân viên quản lý trường hợp thực hiện xây dựng kế hoạch hỗ can thiệp, trợ giúp phù hợp.
Bước 4: Thực hiện kết nối đối tượng tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp

1.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại Trung tâm**1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm**

Bước 1: Xây dựng kế hoạch phân công cán bộ trực tại đơn vị
Bước 2: Tiếp nhận đối tượng
Nhân viên xã hội trực tiếp tiếp xúc với đối tượng. Thực hiện công tác tham vấn; kiểm tra đối chiếu thông tin hồ sơ, sức khỏe của đối tượng thực tế.
Trường hợp đủ điều kiện thì tổ tiếp nhận báo cáo lãnh đạo đề xuất tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm.
Nhân viên xã hội trực tiếp tiếp xúc với đối tượng. Thực hiện công tác tham vấn; kiểm tra đối chiếu thông tin hồ sơ, sức khỏe của đối tượng thực tế.
Bước 3: Tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm
Lập biên bản tiếp nhận đối tượng từ xã, phường vào Trung tâm
Lưu trữ hồ sơ đối tượng

1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ

Bước 1: Thống nhất bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng
Kiểm tra số lượng người, tình trạng sức khỏe, kiểm tra tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng. Lập các biên bản:
Bàn giao đối tượng và các tài sản đồ dùng mang theo của đối tượng
Biên bản xét nghiệm thử thai, thử nghiệm ma túy...
Bước 2: Hướng dẫn đối tượng lưu ký tiền, tài sản, vật chất có giá trị
Lập phiếu lưu ký, niêm phong tài sản ký gửi. Các đối tượng là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có vấn đề về sức khỏe tâm thần, các trường hợp cần thiết khác có người chứng kiến việc lưu ký tài sản (là đối tượng đảm bảo năng lực hành vi nhận thức đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm).
Bước 3: Sắp xếp phòng ở, trang thiết bị, đồ dùng cần thiết cho đối tượng
Bước 4: Lập hồ sơ đối tượng

Phòng vấn, khai thác thông tin đối tượng, chụp ảnh khi được đối tượng cho phép để hoàn thiện hồ sơ quản lý đối tượng. Với các trường hợp không hợp tác, chưa cung cấp được thông tin cá nhân và nhân thân, tiếp tục thực hiện các buổi phỏng vấn để hoàn thiện hồ sơ đối tượng (ít nhất 03 lần/01 trường hợp).

Cập nhật bổ sung thông tin, quản lý hồ sơ; thông tin trên phần mềm quản lý đối tượng của Cục Bảo trợ xã hội; thông tin đối tượng trong sổ quản lý, theo dõi đối tượng tại Trung tâm.

2. Dịch vụ tư vấn tâm lý và pháp lý

2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Bước 1: Thiết lập mối quan hệ, đánh giá ban đầu
Nhân viên tư vấn trực tiếp tiếp xúc đối tượng, chào hỏi, làm quen, nắm bắt thông tin, tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của đối tượng.
Đánh giá ban đầu tình hình sức khỏe, tâm lý, nhu cầu của đối tượng và thực hiện tư vấn, tham vấn.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch can thiệp, hỗ trợ
Căn cứ vào tình trạng, nhu cầu của đối tượng nhân viên tư vấn xây dựng kế hoạch tư vấn, hỗ trợ phù hợp.
Bước 3: Thực hiện can thiệp, hỗ trợ đối tượng theo kế hoạch
Tư vấn, tham vấn tâm lý giúp đối tượng giải tỏa cảm xúc, ổn định tâm lý. Trường hợp đối tượng bị sang chấn tâm lý, thực hiện đánh giá và tiến hành các hoạt động tư vấn trị liệu tâm lý.
Trang bị kiến thức, kỹ năng sống với các nội dung phù hợp độ tuổi, giới tính của đối tượng.
Trường hợp đối tượng là trẻ em, phối hợp với gia đình, nhà trường trong việc bảo vệ, chăm sóc, giáo dục và hỗ trợ cho đối tượng.
Kết nối, chuyển tuyến đối tượng đến các cơ quan, đơn vị nếu quá khả năng hỗ trợ của Trung tâm.
Bước 4: Đánh giá, kết thúc quản lý
Đánh giá kết quả hỗ trợ cho đối tượng, thực hiện điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của đối tượng (nếu cần thiết).
Nhập và lưu thông tin vào hồ sơ quản lý.

2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý

Bước 1: Nắm bắt nhu cầu cần trợ giúp pháp lý của đối tượng
Nắm bắt những khó khăn liên quan đến pháp lý mà đối tượng đang gặp phải và nhu cầu hỗ trợ pháp lý của đối tượng.
Bước 2: Kết nối các cá nhân, đơn vị trợ giúp pháp lý
Liên hệ với Luật sư, các đơn vị hỗ trợ pháp lý để hỗ trợ pháp lý cho đối tượng.
Bước 3: Theo dõi, đánh giá
Theo dõi tiếp trình giải quyết nhu cầu trợ giúp pháp lý của đối tượng.
Đánh giá kết quả trợ của đối tượng, điều chỉnh kế hoạch phù hợp với nhu cầu của đối tượng (nếu cần thiết).
Kết thúc hỗ trợ khi nhu cầu của đối tượng đã đạt mục tiêu.

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hiện thăm khám đối tượng
Bước 2: Kiểm tra sức khỏe, lập hồ sơ đối tượng
Đánh giá tinh thần đối tượng, khai thác tiền sử bệnh tật. Tổng hợp các giấy tờ liên quan sức khỏe, phân loại tình trạng sức khỏe của đối tượng.
Tổ chức khám sức khỏe, đo nhịp tim, huyết áp, đo nhiệt độ...quan sát và đánh giá tình trạng chung của đối tượng. Đối với các đối tượng là nữ trong độ tuổi sinh sản thực hiện test thử thai, đánh giá tình trạng của đối tượng.
Tiến hành lập bệnh án vào sổ thăm khám và theo dõi sức khỏe của đối tượng.
Bước 3: Sơ cứu ban đầu cho đối tượng
Thực hiện các biện pháp sơ cứu ban đầu cho đối tượng, giải thích nếu đối tượng có tình trạng bệnh nguy hiểm.
Sau khi sơ cứu, phối hợp với tổ công tác đưa đối tượng đến cơ sở y tế gần nhất để khám và chăm sóc điều trị kịp thời.
Bước 4: Phân công cán bộ chăm sóc theo dõi bệnh lý
Nhân viên y tế theo dõi diễn biến bệnh của đối tượng, động viên đối tượng ăn uống, sinh hoạt nề nếp ổn định để đảm bảo sức khỏe.
Cấp phát thuốc, theo dõi, đánh giá tình trạng tiến triển của bệnh, có phương án chăm sóc và điều trị hợp lý.

Bước 5: Tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình sức khỏe của đối tượng

Báo cáo kết quả khám sức khỏe đối tượng, xây dựng kế hoạch chăm sóc, điều trị cho đối tượng.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)

Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng

Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định

Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định

Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng

Chăm sóc đối tượng

Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng

Vệ sinh phòng ở

Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn

Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ quản lý, chăm sóc đối tượng.

Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h

Cung cấp dinh dưỡng

Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;

Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày.

Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.

Kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt

Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn

Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.

Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm

Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Sơ chế, chế biến thực phẩm;
Chia khẩu phần ăn;
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
Bàn giao xuất ăn;
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.
Quyết toán tiền ăn theo quy định.
Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
Chăm sóc đối tượng
Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
Hướng dẫn, trợ giúp đối tượng vệ sinh phòng ở; vệ sinh xung quanh khu quản lý, chăm sóc đối tượng; trợ giúp đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể theo khả năng của đối tượng. Kết nối, thực hiện các dịch vụ khác đảm bảo quyền lợi đối tượng.
Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)
Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ đảm bảo phục vụ đối tượng.
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;

Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày.
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm.
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh
Quyết toán tiền ăn theo quy định
Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị, cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân đảm bảo theo quy định.
Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ đảm bảo phục vụ đối tượng.
Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng

Trực quản lý, chăm sóc đối tượng 24/7, hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn, uống, vệ sinh cá nhân, tắm, giặt...

Hướng dẫn đối tượng tham gia lao động vệ sinh phòng ở, vệ sinh xung quanh khuôn viên khu vực quản lý nuôi dưỡng đối tượng, tham gia lao động trị liệu, các hoạt động sinh hoạt tập thể... Kết nối, thực hiện các dịch vụ khác đảm bảo quyền lợi đối tượng.

Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng

Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.

Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.

Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;

Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm

Công khai tài chính; thực đơn hàng ngày

Chế biến thực phẩm; chia khẩu phần ăn; lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn theo quy định.

Bàn giao chế độ ăn cho bộ phận quản lý đối tượng; dọn dẹp vệ sinh công cụ dụng cụ phục vụ đối tượng.

Quyết toán tiền ăn theo quy định.

Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

5. Dịch vụ lao động trị liệu

Bước 1: Xây dựng kế hoạch tổ chức lao động trị liệu

Bước 2: Liên hệ ký hợp đồng với các cơ sở sản xuất

Liên hệ các cơ sở sản xuất, ký hợp đồng các mặt hàng phù hợp với đối tượng. Chuẩn bị khu vực, trang thiết bị, dụng cụ lao động.

Bước 3: Rà soát đối tượng thực hiện lao động trị liệu

Kiểm tra đơn tự nguyện đăng ký tham gia lao động, kiểm tra sức khỏe đối tượng. Lập danh sách đối tượng tham gia lao động trị liệu.

Báo cáo kết quả công tác rà soát đối tượng đủ điều kiện tham gia lao động, trình lãnh đạo phê duyệt.

Bước 4: Tổ chức lao động trị liệu

Tổ chức, triển khai đưa đối tượng tham gia lao động phù hợp với khả năng của đối tượng.

Hướng dẫn đối tượng kỹ năng làm nghề, kỹ năng làm việc. Tổ chức chăm công, mở sổ theo dõi nhập, xuất hàng hoá.

Bước 5: Đánh giá kết quả lao động trị liệu

Tổng hợp đánh giá việc tham gia lao động trị liệu của đối tượng, báo cáo lãnh đạo đơn vị có hình thức biểu dương, động viên kịp thời với đối tượng lao động tích cực, hiệu quả cao.

Theo dõi, hạch toán kết quả lao động trị liệu báo cáo quản lý, phân phối kinh phí theo quy định.

6. Dịch vụ tư vấn trị liệu**Bước 1: Thiết lập mối quan hệ với đối tượng**

Lập danh sách đối tượng có vấn đề tâm lý để thực hiện tư vấn trị liệu.

Chào hỏi, giới thiệu tên, chức vụ của nhà tư vấn trị liệu để tạo sự tin tưởng, trao đổi với đối tượng một số nguyên tắc khi tư vấn trị liệu. Từ đó, thiết lập được mối quan hệ với đối tượng

Bước 2: Thu thập thông tin và nhu cầu trợ giúp của đối tượng

Khai thác thông tin cá nhân, hoàn cảnh gia đình, vấn đề và nhu cầu trợ giúp của đối tượng.

Ghi chép thông tin, lập hồ sơ tư vấn trị liệu.

Bước 3: Xác định vấn đề đối tượng

Sử dụng các công cụ sàng lọc, thông qua hỏi chuyện đối tượng để giúp đối tượng kể câu chuyện của bản thân đang gặp phải.

Bước 4: Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho đối tượng

Tư vấn, kết nối, chuyển tuyến đối tượng đến các cơ quan, đơn vị nếu vượt quá khả năng hỗ trợ của Trung tâm.

Trùng hợp trong khả năng hỗ trợ của Trung tâm: thống nhất với đối tượng về các hoạt động trong quá trình trị liệu (mục tiêu, thời gian, kết quả đạt được, nguồn lực hỗ trợ, chi phí, cam kết thực hiện giữa hai bên ...). Thời gian tư vấn trị liệu cho đối tượng sẽ phụ thuộc vào vấn đề của đối tượng đang gặp phải.

Bước 5: Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho đối tượng

Sử dụng các công cụ, liệu pháp trị liệu giúp đối tượng cải thiện sức khỏe, tinh thần, cải thiện các vấn đề cảm xúc và hành vi, có những kỹ năng phòng ngừa, ứng phó với những khó khăn trong cuộc sống...

Bước 6: Theo dõi, đánh giá quá trình trợ giúp cho đối tượng

Đánh giá vấn đề của đối tượng sau quá trình tư vấn trị liệu.

Lượng giá những mục tiêu đã đạt được.

Bước 7: Kết thúc tiến trình tư vấn trị liệu

Thông tin kết quả hỗ trợ và cùng thống nhất dừng hoạt động tư vấn trị liệu.

Ghi chép hồ sơ lưu trữ.

7. Dịch vụ giáo dục và học nghề

7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Bước 1: Đánh giá khả năng nhận thức, nhu cầu của trẻ

Bước 2: Xây dựng kế hoạch giáo dục cho trẻ

Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo

Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị..., xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội, thẩm mỹ).

Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy, xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học.

Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho trẻ.

Bước 3: Tổ chức cho trẻ học mầm non tại đơn vị

Phân lớp phù hợp, quản lý trẻ tại lớp học ở Trung tâm (liên kết với nhà trường trên địa bàn hỗ trợ chuyên môn, quản lý trẻ do cán bộ Trung tâm đảm nhiệm).

Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi...

Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn.

Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí

Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục mầm non, điều chỉnh kế hoạch trợ giúp trẻ phù hợp.

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học trường mầm non tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Hợp phụ huynh cho trẻ

7.3. Dịch vụ trẻ học văn hóa tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Hợp phụ huynh cho trẻ

7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng
Bước 2: Tuyên truyền chủ trương, kế hoạch tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng. Ký hợp đồng giáo dục học nghề.
Thực hiện tuyên truyền, phổ biến cho đối tượng về chủ trương, chính sách giáo dục học nghề, kế hoạch tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng. Quy định về đối tượng thuộc diện thụ hưởng dịch vụ giáo dục học nghề, thời gian học nghề, nghề đào tạo...
Khảo sát nhu cầu, đánh giá và tư vấn hướng nghiệp học nghề cho đối tượng. Lập danh sách đối tượng có nhu cầu, đủ điều kiện hoặc tham gia giáo dục học nghề.

Liên hệ ký hợp đồng với các trường, trung tâm, đơn vị tổ chức học nghề, các Trung tâm đào tạo nghề.

Bước 3: Tổ chức giáo dục học nghề

Phân công nhân lực thực hiện công tác quản lý, theo dõi đối tượng giáo dục học nghề. Tổ chức đưa, đón đối tượng đến các trường học, Trung tâm dạy nghề.

Phối hợp các Trung tâm giáo dục dạy nghề quản lý đối tượng, đánh giá kết quả giáo dục học nghề.

Giới thiệu, kết nối cho đối tượng việc làm sau học nghề để nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.

Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí

Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục học nghề.

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

8. Dịch vụ y tế

8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng

Bước 1: Đánh giá tình trạng sức khỏe của đối tượng

Bộ phận y tế triển khai khám bệnh, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường. Theo dõi tình trạng bệnh, phân loại sức khỏe của các nhóm đối tượng, lập kế hoạch chăm sóc, phục hồi chức năng.

Theo dõi sức khỏe cân nặng, huyết áp các đối tượng bệnh mãn tính huyết áp, tiểu đường, tổ chức đưa đối tượng bệnh nặng đi khám điều trị bệnh chuyên sâu tại bệnh viện.

Bước 2: Chăm sóc y tế, vật lý trị liệu

*** Chăm sóc y tế:**

Tùy từng nhóm đối tượng nhân viên y tế tổ chức theo dõi, điều trị cho đối tượng phù hợp. Triển khai công tác phòng chống dịch bệnh: Công tác khử khuẩn phòng ở, cách ly y tế khi cần thiết, khám sàng lọc bệnh cho đối tượng, tiêm phòng vacxin, cho đối tượng uống thuốc, tư vấn điều trị, trị liệu, chế độ dinh dưỡng...

*** Vật lý trị liệu:**

Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác trị liệu.

Dựa trên kết quả đánh giá sức khỏe về thể trạng, bệnh lý của từng đối tượng, tiến hành quá trình vật lý trị liệu với các hình thức trị liệu nhẹ nhàng nhằm lấy lại các chức năng cơ bản của từng bộ phận trên cơ thể.

Vận động cơ học: Tiến hành các bài tập vận động cơ tay chân co duỗi, tập đi, tập cùng các thiết bị máy tập...

Vật lý trị liệu bằng các tác nhân vật lý: Dùng các máy móc chuyên dụng, máy sóng âm điện xung, điều trị sóng ngắn, điều trị, nước thuốc ngâm, mát sa chân, chiếu đèn hồng ngoại, túi chườm nóng...

Đối với các trường hợp bệnh nặng cần điều trị chuyên sâu, chuyển điều trị tại các bệnh viện phù hợp với từng nhóm bệnh.

Đánh giá kết quả trị liệu, ghi chép sự tiến triển trên từng người và lưu hồ sơ bệnh án.

*** Các hoạt động trị liệu:** Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao theo từng khả năng, sở trường của đối tượng đặc biệt triển khai cho đối tượng là người cao tuổi

Bố trí phòng đọc sách báo, nghe đài, kể truyện, trang thiết bị tổ chức các hoạt động giao lưu văn nghệ, ca hát, ngâm thơ, chơi trò chơi, nhằm tăng tính tương tác, giải trí về tinh thần, giúp đối tượng vui vẻ hoạt bát hơn.

Bước 3: Quyết toán thuốc

Kết thúc đợt điều trị, nhân viên y tế vào sổ theo dõi theo quy định.

Tổng hợp cơ sở thuốc, vật tư cấp phát.

Kiểm kê kho thuốc, hoàn thiện chứng từ quyết toán thuốc theo quý; đề xuất mua thuốc, trang thiết bị y tế, đảm bảo phục vụ công tác y tế, trị liệu tại đơn vị.

Bước 4. Lập hồ sơ theo dõi sức khỏe của đối tượng

Tập hợp hồ sơ điều trị của đối tượng, vào sổ theo dõi sức khỏe, sổ cấp phát thuốc, hoàn thiện đơn thuốc, tổng hợp quyết toán thuốc theo quý, năm lưu hồ sơ và quản lý theo quy định.

8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng

Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.

Bước 2: Đưa đối tượng đến Bệnh viện khám và điều trị

Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện (tối thiểu 03 người gồm nhân viên y tế, nhân viên quản lý đối tượng, nhân viên lái xe).
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về Trung tâm bằng phương tiện xe ô tô (tổ công tác gồm nhân viên lái xe, nhân viên y tế, nhân viên quản lý chăm sóc đối tượng). Trường hợp có chỉ định của Bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng

<i>Bước 1: Xây dựng kế hoạch, các chương trình hoạt động và cơ sở vật chất tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng</i>
<i>Bước 2: Tổ chức sinh hoạt</i>
Phổ biến tuyên truyền chính sách pháp luật liên quan đến đối tượng, quyền lợi trách nhiệm của đối tượng và nội quy, quy định của Trung tâm.
Tổ chức đối tượng xem ti vi, tham gia, các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao, trò chơi giải trí tạo khí thế vui tươi cho đối tượng.
Cấp phát hàng quà tặng và các nhu yếu phẩm cho đối tượng (nếu có) cho đối tượng sinh hoạt.
<i>Bước 3. Kết thúc sinh hoạt</i>
Biểu dương, động viên khen thưởng những đối tượng thực hiện tốt nội quy quy định, tham gia nhiệt tình các hoạt động tập thể.
Thu dọn các đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt.

10. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng**10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị*****Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ công tác tiếp dân, tổ chức đối tượng thăm gặp gia đình tại đơn vị***

Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng tiếp dân, trang thiết bị, đồ dùng đảm bảo điều kiện thực hiện tiếp dân, tổ chức thăm gặp gia đình.

Bước 2: Tiếp thân nhân và đối tượng gặp gia đình

Kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng. Đưa đối tượng ra phòng tiếp dân để thực hiện thăm thân nhân gia đình.

Thông tin đến thân nhân, gia đình đối tượng việc tiếp nhận, giải quyết đối tượng theo Quyết định hiện hành của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội..., thông tin thời gian, hướng dẫn thủ tục giải quyết. Hướng dẫn thân nhân gia đình đối tượng gửi quà, gửi đồ. Cập nhật ghi chép thông tin tiếp dân.

Bước 3: Kết thúc thăm gặp gia đình

Thông nhất với thân nhân gia đình đối tượng các nội dung đã được thông tin, ghi chép, ký sổ tiếp dân.

Đưa đối tượng trở lại nơi quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

Bước 4: Tổng hợp báo cáo

Báo cáo kết quả tiếp công dân với lãnh đạo phòng, Trung tâm.

Tham mưu các văn bản trả lời công dân (nếu có).

10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo***Bước 1: Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất***

Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng thăm gặp, trang bị thiết bị, đồ dùng đảm bảo phục vụ công tác tổ chức thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo.

Bước 2: Tổ chức thăm gặp

Xác định thân nhân, gia đình và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện thăm gặp. Thông tin, giải quyết đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo.

Ghi sổ nhật ký đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo. Đối tượng ký xác nhận.

Bước 3: Tổng hợp thông tin thăm gặp

Các trường hợp theo thẩm quyền tổng hợp báo cáo Ban Giám đốc Trung tâm chỉ đạo, giải quyết. Tổng hợp số liệu đối tượng thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo cập nhật báo cáo theo quy định.

Thanh toán kinh phí theo quy định.

10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Bước 1: Tiếp đón thân nhân, gia đình đối tượng

Xác định thân nhân và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện gửi quà, gửi đồ. Hướng dẫn thân nhân, gia đình đối tượng các Quy định về việc gửi quà, đồ dùng cho đối tượng.

Bước 2: Tiếp nhận quà, đồ dùng

Giải quyết thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Kiểm tra số lượng, hạn sử dụng, quà, đồ được gửi theo quy định.

Vào sổ ghi chép thông tin thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Thân nhân gia đình và đối tượng ký xác nhận.

Bước 3: Quản lý hướng dẫn đối tượng sử dụng quà, đồ dùng đảm bảo vệ sinh an toàn.

11. Dịch vụ bàn giao đối tượng

11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng

Liên hệ, thông tin đến địa phương, gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết, hướng dẫn gia đình đối tượng các thủ tục tiếp nhận người thân.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng ra theo thời hạn quản lý, hoàn thiện phiếu đề xuất bàn giao đối tượng

Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng theo thời hạn; kiểm tra sức khỏe đối tượng; chuẩn bị hồ sơ (biên bản bàn giao, bản cam kết, đơn xin dừng trợ giúp...), tư trang, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).

Lập phiếu đề xuất bàn giao đối tượng
Bước 3: Bàn giao đối tượng cho thân nhân, gia đình
Kiểm tra thông tin hồ sơ, hướng dẫn thân nhân, gia đình hoàn thiện các thủ tục tiếp nhận đối tượng tại Trung tâm.
Lập biên bản bàn giao đối tượng, bàn giao tiền tài sản, vật chất đối tượng đã lưu ký gửi tại Trung tâm.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng
Liên hệ thông báo đến địa phương, gia đình đối tượng thời gian Trung tâm đưa đối tượng về địa phương, đề nghị gia đình, địa phương tiếp nhận đối tượng...
Bước 2: Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng ra theo thời hạn quản lý, hoàn thiện phiếu đề xuất bàn giao đối tượng
Xây dựng kế hoạch giải quyết đối tượng theo thời hạn; rà soát, lập danh sách báo cáo Sở Y tế về việc hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương. Lập phiếu đề xuất giải quyết đối tượng.
Kiểm tra sức khỏe đối tượng, hoàn thiện các thủ tục, chuẩn bị hồ sơ, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Bước 3: Đưa đối tượng về bàn giao cho gia đình, địa phương
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện đưa đối tượng về địa phương (phương tiện ô tô).
Lập biên bản bàn giao đối tượng, bàn giao tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (nếu có) cho gia đình, địa phương.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng

<i>Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện hỗ trợ tự về gia đình, cộng đồng</i>
Rà soát, lập danh sách, phiếu đề xuất đối tượng cần thực hiện hỗ trợ tự về gia đình, cộng đồng báo cáo lãnh đạo đơn vị phê duyệt.
<i>Bước 2: Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị hồ sơ cho đối tượng tự về gia đình, cộng đồng</i>
Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng theo thời hạn; kiểm tra sức khỏe đối tượng; bàn giao, tư trang, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Chuẩn bị hồ sơ, hướng dẫn đối tượng thực hiện các thủ tục hồ sơ (bản cam kết, đơn xin dừng trợ giúp, đơn đề nghị...)
<i>Bước 3: Hỗ trợ đối tượng tự về hoặc đưa đối tượng ra bến tàu, bến xe để đối tượng tự về gia đình, địa phương</i>
Liên hệ nhà ga, nhà xe xác định thời gian, thông tin kinh phí mua vé tàu, vé xe để đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện đưa đối tượng ra bến tàu, bến xe (phương tiện là ô tô)
Bàn giao tiền, tài sản, đồ dùng mang theo cho đối tượng. Mua vé tàu, vé xe để đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
<i>Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ</i>
Thực hiện thanh toán kinh phí mua vé tàu, vé xe theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác

<i>Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện chuyển cơ quan, đơn vị khác báo cáo Sở Y tế</i>
Rà soát hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác.
<i>Bước 2: Hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển đối tượng</i>
Xây dựng, liên hệ, thông báo kế hoạch chuyển đối tượng của Trung tâm đến cơ quan đơn vị nhận đối tượng.

Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đối tượng (Quyết định chuyển, biên bản bàn giao, thông báo trả tài sản...); kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).

Bước 3: Chuyển, bàn giao đối tượng

Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (phương tiện ô tô).

Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (nếu có) cho đơn vị nhận đối tượng.

Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ.

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

11.5. Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện chuyển nuôi dưỡng thường xuyên, báo cáo Sở Y tế

Rà soát, xác định đối tượng, hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên.

Bước 2: Hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển, bàn giao đối tượng đến bộ phận nuôi dưỡng thường xuyên

Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đối tượng (Quyết định chuyển, biên bản bàn giao, thông báo trả tài sản...); kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).

Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (nếu có) cho phòng quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng thường xuyên

Bước 3: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng

12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác

<i>Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện cần sử dụng dịch vụ dịch thuật, phiên dịch</i>
Đánh giá, xác định nhu cầu và rà soát, lập danh sách đối tượng cần dịch thuật, phiên dịch
Báo cáo đề xuất thực hiện dịch thuật, phiên dịch
<i>Bước 2: Liên hệ đơn vị cung cấp dịch vụ dịch thuật, phiên dịch</i>
Cung cấp thông tin cho đơn vị dịch thuật, phiên dịch
Xác định giá dịch thuật, phiên dịch xây dựng dự toán kinh phí
<i>Bước 3: Thực hiện dịch thuật, phiên dịch sử dụng tài liệu dịch thuật, phiên dịch trong quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng giải quyết đối tượng</i>
Phối hợp cung cấp thông tin cần thu thập, sử dụng để đơn vị phiên dịch thực hiện phiên dịch, cùng làm việc với đối tượng
Nhận, quản lý tài liệu dịch thuật, phiên dịch để phục vụ cho công tác quản lý, chăm sóc, giải quyết đối tượng
<i>Bước 4: Thanh toán kinh phí, lưu trữ thông tin</i>
Hoàn thiện thủ tục thanh toán kinh phí dịch thuật, phiên dịch
Lưu trữ thông tin, cập nhật hồ sơ theo quy định

13. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc

13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở bảo trợ xã hội Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với gia đình/thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng

Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc.

Văn bản báo cáo Sở Y tế.

Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở:

- + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng.
- + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng.
- + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng.
- + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng

Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở bảo trợ xã hội

Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.

Triển khai các biện pháp tìm đối tượng:

- + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc,
- + Trích trích xuất camera
- + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng.
- + Liên hệ với gia đình/thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.

Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng

Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng

Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc.

Văn bản báo cáo Sở Y tế.

Trường hợp không tìm được đối tượng:

- + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế.
- + Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng.

+ Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dùng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)

Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

14. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

14.1. Tử vong ở Bệnh viện

14.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình

Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.

Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng

Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.

Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.2. Tử vong ở Trung tâm

14.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình

Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.

Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng

Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng

Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

14.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng

Bước 2: Thực hiện thờ cúng

Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định

Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết

Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

15. Hỗ trợ giám định tư pháp

Báo cáo Sở Y tế khi có đề nghị trưng cầu giám định của đối tượng/gia đình đối tượng

Hỗ trợ làm đơn hoặc liên hệ với cơ quan chức năng đề nghị trưng cầu giám định

Hỗ trợ bàn giao hồ sơ, mẫu vật, đối tượng cho cơ quan giám định tư pháp

Thực hiện các nội dung phối hợp theo yêu cầu của đơn vị giám định

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin và lưu trữ hồ sơ đối tượng

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ	Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ
1.1.1	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm	Phút/lượt	27,85	65,07	189,13	36,42	42,74	18,75	31,46	7,70
1.1.2	Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp	Phút/lượt	15,78	37,26	118,32	24,77	24,22	10,74	19,68	5,24
1.2.1	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm	Phút/lượt	9,86	97,04	107,18	53,66	15,14	27,96	17,83	11,34
1.2.2	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ	Phút/lượt	11,84	62,10	120,04	78,42	18,17	17,90	19,96	16,58
2.1	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	3,47	6,82	30,13	29,01	5,32	1,97	5,01	6,13
2.2	Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	10,11	36,40	172,03	108,73	15,52	10,49	28,61	22,98
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)	Phút/người/ngày	1,51	4,24	20,27	29,45	2,32	1,22	3,37	6,22

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ	Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/người/ngày	1,19	3,18	15,18	22,94	1,83	0,92	2,53	4,85
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,59	7,61	6,95	0,23	0,17	1,27	1,47
5	Dịch vụ lao động trị liệu	Phút/đối tượng	12,41	79,18	231,76	169,81	19,04	22,82	38,54	35,89
6	Dịch vụ tư vấn trị liệu	Phút/đối tượng	3,45	6,78	29,98	28,87	5,29	1,96	4,99	6,10
7.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/người/ngày	0,92	2,75	13,98	6,24	1,41	0,79	2,32	1,32
7.2	Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng	Phút/người/ngày	0,22	1,66	1,81	1,86	0,34	0,48	0,30	0,39
7.3	Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng	Phút/người/ngày	0,14	0,98	1,76	2,02	0,21	0,28	0,29	0,43
7.4	Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề	Phút/lớp	35,51	67,93	261,51	121,76	54,50	19,57	43,49	25,74
8.1	Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng	Phút/người/ngày	0,55	1,68	14,67	4,44	0,85	0,48	2,44	0,94

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ	Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ
8.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày đối tượng nằm viện					
9	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng	Phút/lượt	27,30	49,73	237,29	38,08	41,89	14,33	39,46	8,05
10.1	Thăm gặp gia đình tại đơn vị	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
10.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
10.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
11.1	Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
11.2	Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương	Phút/lượt	19,73	46,58	317,24	255,91	30,28	13,42	52,76	54,10
11.3	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng	Phút/lượt	11,84	42,70	180,05	140,34	18,17	12,30	29,95	29,67
11.4	Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác	Phút/lượt	9,47	34,16	150,90	105,66	14,53	9,84	25,10	22,34
11.5	Dịch vụ chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên	Phút/lượt	11,84	31,05	90,03	49,53	18,17	8,95	14,97	10,47

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ	Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ
12	Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác	Phút/lượt	25,64	77,63	197,20	49,53	39,36	22,37	32,80	10,47
13.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
13.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
14.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
14.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
14.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
14.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
14.3	Thờ cúng	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54
15	Hỗ trợ giám định tư pháp	Phút/lượt	23,32	51,43	133,38	138,96	35,79	14,82	22,18	29,37

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02143	0,02143	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00212	-	0,00212	0,00063	-	0,00063	0,00065	-	0,00065
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,37100	0,37100	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,04310	0,03500	0,00810	0,02152	0,01748	0,00404	0,02214	0,01798	0,00416
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02598	0,02109	0,00488	0,01179	0,00957	0,00221	0,01271	0,01032	0,00239
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00063	-	0,00063	0,00065	-	0,00065
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,07376	0,05990	0,01386	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,07220	0,05863	0,01357	0,03331	0,02705	0,00626	0,03486	0,02831	0,00655
10	Băng dính đen	Cuộn	0,05869	0,04766	0,01103	0,02818	0,02289	0,00530	0,03075	0,02498	0,00578
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04282	0,03478	0,00805	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,05796	0,04707	0,01089	0,02818	0,02289	0,00530	0,03075	0,02498	0,00578
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04041	0,03281	0,00759	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,4326	0,03513	0,00813	0,02152	0,01748	0,00404	0,02214	0,01798	0,00416
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,09429	0,07657	0,01772	0,04407	0,03579	0,00828	0,05003	0,04063	0,00940
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02035	0,01653	0,00382	0,01076	0,00874	0,00202	0,01107	0,00899	0,00208

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,01758	0,01428	0,00330	0,00615	0,00499	0,00116	0,00574	0,00466	0,00108
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,32048	0,26026	0,06022	0,20247	0,16442	0,03804	0,17018	0,13820	0,03198
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,02289	0,02289	-	0,02498	0,02498	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00605	0,00491	0,00114	0,00282	0,00229	0,00053	0,00308	0,00250	0,00058
21	Băng xóa	Chiếc	0,06752	0,05483	0,01269	0,03331	0,02705	0,00626	0,03486	0,02831	0,00655
22	Biển cái	Chiếc	0,04321	0,03509	0,00812	0,02179	0,01769	0,00409	0,01743	0,01415	0,00327
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,01274	0,01034	0,00239	0,00743	0,00604	0,00140	0,00677	0,00549	0,00127
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00659	0,00535	0,00124	0,00215	0,00175	0,00040	0,00221	0,00180	0,00042
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,03000	0,02436	0,00564	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,01165	0,01165	-	0,01199	0,01199	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00978	0,00978	-	0,00982	0,00982	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00583	0,00583	-	0,00599	0,00599	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00791	0,00791	-	0,00766	0,00766	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01290	0,01047	0,00242	0,00579	0,00470	0,00109	0,00578	0,00470	0,00109
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00257	0,00257	-	0,01353	0,01353	-	0,01415	0,01415	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,12389	0,10061	0,02328	0,05380	0,04369	0,01011	0,05946	0,04829	0,01117

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,07514	0,06102	0,01412	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
35	Bút bi	Chiếc	0,66410	0,53932	0,12479	0,35367	0,28722	0,06646	0,29935	0,24311	0,05625
36	Bút chì	Chiếc	0,09486	0,07704	0,01782	0,03997	0,03246	0,00751	0,04347	0,03530	0,00817
37	Bút ký	Chiếc	0,05377	0,04366	0,01010	0,02173	0,01764	0,00408	0,02329	0,01892	0,00438
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,06500	0,05279	0,01221	0,02127	0,01727	0,00400	0,02276	0,01848	0,00428
39	Bút nước	Chiếc	0,09312	0,07562	0,01750	0,04766	0,03870	0,00895	0,04962	0,04029	0,00932
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,17456	0,14176	0,03280	0,27936	0,22686	0,05249	0,23169	0,18816	0,04354
41	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00159	0,00159	-	-	-	-	-	-	-
42	Cáp 3 dây	Chiếc	0,08899	0,08899	-	-	-	-	-	-	-
43	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00523	0,00425	0,00098	0,00231	0,00187	0,00043	0,00267	0,00216	0,00050
44	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,03139	0,02549	0,00590	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
45	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02845	0,02310	0,00535	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
46	Cartride mực	Chiếc	0,02819	0,02289	0,00530	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
47	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00735	0,00597	0,00138	0,00359	0,00291	0,00067	0,00369	0,00300	0,00069
48	Cây lau nhà	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,02316	0,01881	0,00435	0,01204	0,00978	0,00226	0,01210	0,00982	0,00227
50	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,39597	0,32157	0,07440	0,00256	0,00208	0,00048	0,00205	0,00167	0,00039

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
51	Chậu cảnh	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,01353	0,01353	-	0,01415	0,01415	-
52	Chè khô	Kg	0,03194	0,02594	0,00600	0,01476	0,01199	0,00277	0,01378	0,01119	0,00259
53	Chéch nối ống	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
54	Chén trà	Chiếc	0,15118	0,12277	0,02841	0,08354	0,06784	0,01570	0,07832	0,06361	0,01472
55	Chổi tre	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
56	Chuột máy tính	Chiếc	0,04464	0,03625	0,00839	0,02265	0,01839	0,00426	0,02436	0,01978	0,00458
57	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01901	0,01544	0,00357	0,00605	0,00491	0,00114	0,00681	0,00553	0,00128
58	Cốc uống nước	Chiếc	0,14211	0,11541	0,02670	0,07432	0,06035	0,01396	0,06766	0,05495	0,01271
59	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01900	0,01543	0,00357	0,00948	0,00770	0,00178	0,01005	0,00816	0,00189
60	Cục tẩy	Cục	0,03489	0,02834	0,00656	0,01640	0,01332	0,00308	0,01804	0,01465	0,00339
61	Cước điện thoại	VNĐ	6.494,08851	5.273,84928	1.220,23923	3.294,02598	2.675,07850	618,94748	3.807,90761	3.092,40177	715,50584
62	Cước phí bưu chính	VNĐ	930,02883	755,27641	174,75242	471,74261	383,10217	88,64044	545,33640	442,86769	102,46871
63	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03624	0,02943	0,00681	0,01768	0,01436	0,00332	0,01907	0,01549	0,00358
64	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00891	0,00724	0,00167	0,00405	0,00329	0,00076	0,00422	0,00343	0,00079
65	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05205	0,04227	0,00978	0,02613	0,02122	0,00491	0,02747	0,02231	0,00516
66	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00915	0,00743	0,00172	0,00405	0,00329	0,00076	0,00422	0,00343	0,00079
67	Dấu chức danh	Chiếc	0,00872	0,00708	0,00164	0,00456	0,00370	0,00086	0,00463	0,00376	0,00087
68	Dấu dập số	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,00143	0,00117	0,00027	0,00148	0,00120	0,00028

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Dầu diesel	lít	-	-	-	2,36720	2,36720	-	2,59155	2,59155	-
70	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,01582	0,01582	-	0,01532	0,01532	-
71	Đầu nối ren	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
72	Dầu sao y	Chiếc	0,00331	0,00269	0,00062	0,00118	0,00096	0,00022	0,00127	0,00103	0,00024
73	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00472	0,00383	0,00089	0,00266	0,00216	0,00050	0,00262	0,00213	0,00049
74	Dây mạng	m	2,37142	1,92583	0,44559	1,05042	0,85305	0,19737	1,16867	0,94908	0,21959
75	Điện	Kw	82,92601	67,34421	15,58180	35,18021	28,56985	6,61036	32,37260	26,28979	6,08281
76	Đui đèn	Chiếc	0,07669	0,06228	0,01441	0,03331	0,02705	0,00626	0,03486	0,02831	0,00655
77	File trình ký	Chiếc	1,21760	0,98881	0,22879	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
78	Gen máng điện	Cây	0,00152	0,00152	-	-	-	-	-	-	-
79	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03603	0,02926	0,00677	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
80	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,08919	0,07243	0,01676	0,04509	0,03662	0,00847	0,04757	0,03863	0,00894
81	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04480	0,03638	0,00842	0,02409	0,01956	0,00453	0,02419	0,01965	0,00455
82	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,11968	0,09719	0,02249	0,06252	0,05077	0,01175	0,06315	0,05128	0,01187
83	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01794	0,01457	0,00337	0,00820	0,00666	0,00154	0,00902	0,00733	0,00170
84	Giấy ăn	Hộp	0,00062	0,00062	-	0,04037	0,04037	-	0,04296	0,04296	-
85	Giấy bìa A3	Gram	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
86	Giấy bìa A4	Gram	0,01016	0,00825	0,00191	0,00441	0,00358	0,00083	0,00418	0,00340	0,00079
87	Giấy in A3	Gram	0,00920	0,00747	0,00173	0,00313	0,00254	0,00059	0,00316	0,00256	0,00059

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Giấy in A4	Gram	0,17765	0,14427	0,03338	0,09086	0,07379	0,01707	0,08862	0,07196	0,01665
89	Giấy in A5	Gram	0,00539	0,00438	0,00101	0,00256	0,00208	0,00048	0,00205	0,00167	0,00039
90	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,10802	0,08772	0,02030	0,04971	0,04037	0,00934	0,05290	0,04296	0,00994
91	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,10631	0,08633	0,01998	0,04971	0,04037	0,00934	0,05290	0,04296	0,00994
92	Giấy phân trang	Tập	0,09488	0,07705	0,01783	0,04971	0,04037	0,00934	0,05290	0,04296	0,00994
93	Giấy than xanh	Tập	0,00984	0,00799	0,00185	0,00487	0,00395	0,00091	0,00554	0,00450	0,00104
94	Góc nối ống	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,05480	0,04450	0,01030	0,02562	0,02081	0,00481	0,02870	0,02331	0,00539
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,08143	0,06613	0,01530	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
97	Hồ dán	Lọ	0,07751	0,06294	0,01456	0,03382	0,02747	0,00636	0,03527	0,02864	0,00663
98	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
99	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,00051	0,00042	0,00010	0,00041	0,00033	0,00008
100	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02079	0,01688	0,00391	0,00769	0,00624	0,00144	0,00615	0,00500	0,00116
101	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,03076	0,02498	0,00578	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
102	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,03166	0,02571	0,00595	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
103	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,03014	0,02448	0,00566	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
104	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,02913	0,02913	-	0,02997	0,02997	-
105	Hót rác	Chiếc	0,00153	0,00153	-	-	-	-	-	-	-
106	Keo dán	Lọ	0,04238	0,03442	0,00796	0,02152	0,01748	0,00404	0,02214	0,01798	0,00416

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
107	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,01165	0,01165	-	0,01199	0,01199	-
108	Keo silicon	Lọ	0,00075	0,00075	-	0,00957	0,00957	-	0,01032	0,01032	-
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,06805	0,05527	0,01279	0,03075	0,02497	0,00578	0,03280	0,02664	0,00616
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,26416	0,21453	0,04964	0,11067	0,08988	0,02080	0,12794	0,10390	0,02404
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,26852	0,21806	0,05045	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,26734	0,21711	0,05023	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,26721	0,21701	0,05021	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,26715	0,21695	0,05020	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,26647	0,21640	0,05007	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,27947	0,22696	0,05251	0,13630	0,11069	0,02561	0,14844	0,12055	0,02789
117	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00400	0,00400	-	0,00957	0,00957	-	0,01032	0,01032	-
118	Khẩu trang vải	Chiếc	0,19069	0,19069	-	-	-	-	-	-	-
119	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,02511	0,02039	0,00472	0,01179	0,00957	0,00221	0,01271	0,01032	0,00239
120	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,05622	0,04566	0,01056	0,02562	0,02081	0,00481	0,02870	0,02331	0,00539
121	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,02289	0,02289	-	0,02498	0,02498	-
122	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
123	Lịch	Quyển	0,02564	0,02082	0,00482	0,01204	0,00978	0,00226	0,01210	0,00982	0,00227
124	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00479	0,00479	-	0,00516	0,00516	-
125	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,02164	0,02164	-	0,02131	0,02131	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Mặt bảng điện	Chiếc	0,05661	0,05661	-	-	-	-	-	-	-
127	Mắt camera	Chiếc	0,02180	0,02180	-	-	-	-	-	-	-
128	Mặt công tắc	Chiếc	0,04203	0,03413	0,00790	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
129	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00490	-	0,00490	0,00246	-	0,00246	0,00258	-	0,00258
130	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
131	Mực dấu	Lọ	0,00941	0,00764	0,00177	0,00282	0,00229	0,00053	0,00308	0,00250	0,00058
132	Mực in	Hộp	0,09321	0,07570	0,01751	0,05505	0,04470	0,01034	0,04995	0,04056	0,00938
133	Mực máy photocopy	Hộp	0,00684	0,00555	0,00129	0,00282	0,00229	0,00053	0,00308	0,00250	0,00058
134	Nước uống	lít	4,65933	4,65933	-	-	-	-	-	-	-
135	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02246	0,01824	0,00422	0,01076	0,00874	0,00202	0,01107	0,00899	0,00208
136	Phao tự động	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	-	-	-
137	Phí internet	VNĐ	10.779,42243	8.753,96896	2.025,45347	5.467,69510	4.440,31519	1.027,37991	6.320,67806	5.133,02265	1.187,65541
138	Phích cắm	Chiếc	0,04927	0,04927	-	-	-	-	-	-	-
139	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,04802	0,04802	-	-	-	-	-	-	-
140	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,11641	-	0,11641	0,05856	-	0,05856	0,05055	-	0,05055
141	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00155	0,00155	-	-	-	-	-	-	-
142	Sổ các loại	Quyển	0,06988	0,05675	0,01313	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
143	Súng bắn keo	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01207	0,00980	0,00227	0,00589	0,00479	0,00111	0,00636	0,00516	0,00119

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Thảm lau chân	Chiếc	0,00309	0,00309	-	-	-	-	-	-	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,12080	0,09810	0,02270	0,06022	0,04890	0,01131	0,06048	0,04912	0,01137
147	Thước kẻ	Chiếc	0,04861	0,04861	-	-	-	-	-	-	-
148	Tụ quạt	Chiếc	0,00396	0,00396	-	-	-	-	-	-	-
149	Túi clear bag A4	Chiếc	0,94482	0,76729	0,17753	0,48687	0,39538	0,09148	0,47158	0,38297	0,08861
150	Túi clear bag F	Chiếc	0,94241	0,76533	0,17708	0,48687	0,39538	0,09148	0,47158	0,38297	0,08861
151	USB thu wifi	Chiếc	0,00844	0,00686	0,00159	0,00359	0,00291	0,00067	0,00369	0,00300	0,00069
152	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00155	0,00155	-	-	-	-	-	-	-
153	Vò hồ sơ	Chiếc	0,29912	0,24292	0,05621	0,10504	0,08530	0,01974	0,11687	0,09491	0,02196
154	Xăng	lít	43257	2,78759	0,64498	1,81296	1,47230	0,34065	1,86768	1,51674	0,35094

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00339	0,00339	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00010	-	0,00010	0,00035	-	0,00035
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,00103	0,00103	-	0,07665	0,07665	-
5	Attomat	Chiếc	0,00774	0,00629	0,00145	0,00012	0,00010	0,00002	0,00628	0,00510	0,00118
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,00004	0,00003	0,00001	0,00306	0,00248	0,00057
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00006	-	0,00006	0,00015	-	0,00015
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01290	0,01048	0,00242	0,00017	0,00014	0,00003	0,00943	0,00766	0,00177
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01288	0,01046	0,00242	0,00018	0,00015	0,00003	0,00863	0,00701	0,00162
10	Băng dính đen	Cuộn	0,01283	0,01042	0,00241	0,00016	0,00013	0,00003	0,00616	0,00500	0,00116
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00772	0,00627	0,00145	0,00013	0,00010	0,00002	0,00478	0,00388	0,00090
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01283	0,01042	0,00241	0,00014	0,00011	0,00003	0,00517	0,00420	0,00097
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00772	0,00627	0,00145	0,00013	0,00011	0,00003	0,00497	0,00404	0,00093

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00774	0,00629	0,00145	0,00012	0,00009	0,00002	0,00535	0,00434	0,00101
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,02303	0,01870	0,00433	0,00009	0,00007	0,00002	0,00582	0,00473	0,00109
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00387	0,00314	0,00073	0,00004	0,00003	0,00001	0,00285	0,00232	0,00054
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00131	0,00107	0,00025	0,00014	0,00012	0,00003	0,00396	0,00321	0,00074
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01448	0,01176	0,00272	0,00145	0,00118	0,00027	0,10309	0,08372	0,01937
19	Băng tan	Cuộn	0,01042	0,01042	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,00002	0,00002	0,00000	0,00055	0,00045	0,00010
21	Băng xóa	Chiếc	0,01288	0,01046	0,00242	0,00017	0,00014	0,00003	0,00801	0,00650	0,00150
22	Biển cài	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003	0,00902	0,00732	0,00169
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00133	0,00108	0,00025	0,00004	0,00003	0,00001	0,00318	0,00259	0,00060
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00077	0,00063	0,00015	0,00005	0,00004	0,00001	0,00127	0,00103	0,00024
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00006	0,00005	0,00001	0,00461	0,00374	0,00087
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00419	0,00419	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00315	0,00315	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00210	0,00210	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00212	0,00212	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00181	0,00147	0,00034	0,00003	0,00003	0,00001	0,00250	0,00203	0,00047
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00523	0,00523	-	0,08618	0,08618	-	0,00053	0,00053	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02563	0,02082	0,00482	0,00030	0,00024	0,00006	0,01496	0,01215	0,00281
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01290	0,01048	0,00242	0,00016	0,00013	0,00003	0,01432	0,01163	0,00269
35	Bút bi	Chiếc	0,02847	0,02312	0,00535	0,00280	0,00227	0,00053	0,21936	0,17815	0,04122
36	Bút chì	Chiếc	0,01796	0,01459	0,00338	0,00021	0,00017	0,00004	0,00856	0,00695	0,00161
37	Bút ký	Chiếc	0,00925	0,00751	0,00174	0,00009	0,00007	0,00002	0,00617	0,00501	0,00116
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00899	0,00730	0,00169	0,00009	0,00007	0,00002	0,00663	0,00539	0,00125
39	Bút nước	Chiếc	0,01804	0,01465	0,00339	0,00027	0,00022	0,00005	0,01216	0,00987	0,00228
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,01521	0,01235	0,00286	0,00170	0,00138	0,00032	0,07035	0,05714	0,01322
41	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
43	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	0,01607	0,01607	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,00004	0,00003	0,00001	0,00030	0,00025	0,00006
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00008	0,00006	0,00001	0,00504	0,00410	0,00095
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00008	0,00006	0,00002	0,00368	0,00299	0,00069
47	Cartride mực	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00005	0,00004	0,00001	0,00424	0,00344	0,00080
48	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,00001	0,00001	0,00000	0,00105	0,00085	0,00020
49	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
50	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00013	0,00013	-
51	Chân giắc micro	Chiếc	0,00388	0,00315	0,00073	0,00006	0,00005	0,00001	0,00394	0,00320	0,00074
52	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00012	0,00010	0,00002	0,15848	0,12870	0,02978
53	Chậu cảnh	Chiếc	0,00523	0,00523	-	0,00003	0,00003	-	0,00012	0,00012	-
54	Chè khô	Kg	0,00315	0,00256	0,00059	0,00011	0,00009	0,00002	0,00755	0,00613	0,00142
55	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Chén trà	Chiếc	0,01838	0,01492	0,00345	0,00040	0,00032	0,00008	0,03514	0,02854	0,00660
57	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
59	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
61	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00011	0,00011	-
63	Chuột máy tính	Chiếc	0,00976	0,00793	0,00183	0,00006	0,00005	0,00001	0,00449	0,00364	0,00084
64	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,02809	0,02809	-	-	-	-
65	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00307	0,00249	0,00058	0,00001	0,00001	0,00000	0,00126	0,00102	0,00024
66	Cốc uống nước	Chiếc	0,01326	0,01077	0,00249	0,00046	0,00037	0,00009	0,03677	0,02986	0,00691
67	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00386	0,00313	0,00072	0,00004	0,00004	0,00001	0,00228	0,00185	0,00043
68	Cục tẩy	Cục	0,00769	0,00625	0,00145	0,00005	0,00004	0,00001	0,00300	0,00244	0,00056
69	Cước điện thoại	VND	1.825,73917	1.482,68278	343,05639	2,23461	1,81473	0,41988	145,22067	117,93370	27,28696

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Cước phí bưu chính	VNĐ	261,46696	212,33732	49,12964	0,32002	0,25989	0,06013	20,79727	16,88946	3,90781
71	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
72	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
73	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00770	0,00626	0,00145	0,00009	0,00007	0,00002	0,00380	0,00309	0,00071
74	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00155	0,00126	0,00029	0,00002	0,00002	0,00000	0,00126	0,00102	0,00024
75	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01030	0,00836	0,00193	0,00009	0,00008	0,00002	0,00678	0,00551	0,00127
76	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00155	0,00126	0,00029	0,00008	0,00006	0,00001	0,00185	0,00150	0,00035
77	Dấu chức danh	Chiếc	0,00155	0,00126	0,00029	0,00004	0,00003	0,00001	0,00140	0,00114	0,00026
78	Dấu dập số	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00003	0,00002	0,00001	0,00039	0,00031	0,00007
79	Dầu diezen	lít	1,09024	1,09024	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
80	Dầu nhớt	Lít	0,00423	0,00423	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
81	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
82	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
83	Dấu sao y	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00018	0,00015	0,00003	0,00049	0,00039	0,00009

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
84	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00001	0,00001	0,00000	0,00084	0,00068	0,00016
85	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
86	Dây điện	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
87	Dây mạng	m	0,51239	0,41611	0,09628	0,00257	0,00208	0,00048	0,20537	0,16678	0,03859
88	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
89	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
90	Điện	Kw	6,80375	5,52533	1,27842	0,25124	0,20403	0,04721	42,45991	34,48170	7,97822
91	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
92	Đui đèn	Chiếc	0,01288	0,01046	0,00242	0,00022	0,00018	0,00004	0,01120	0,00910	0,00211
93	File trình ký	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,00548	0,00445	0,00103	0,20408	0,16573	0,03835
94	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
95	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00772	0,00627	0,00145	0,00007	0,00005	0,00001	0,00446	0,00362	0,00084
96	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01801	0,01463	0,00338	0,00018	0,00015	0,00003	0,01039	0,00844	0,00195
97	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00776	0,00631	0,00146	0,00009	0,00008	0,00002	0,00736	0,00597	0,00138

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02069	0,01680	0,00389	0,00023	0,00018	0,00004	0,01899	0,01542	0,00357
99	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00385	0,00312	0,00072	0,00002	0,00002	0,00000	0,00177	0,00144	0,00033
100	Giấy ăn	Hộp	0,01670	0,01670	-	0,00010	0,00010	-	0,00015	0,00015	-
101	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00040	0,00040	-
102	Giấy bìa A4	Gram	0,00105	0,00085	0,00020	0,00005	0,00004	0,00001	0,00259	0,00211	0,00049
103	Giấy in A3	Gram	0,00103	0,00084	0,00019	0,00006	0,00005	0,00001	0,00160	0,00130	0,00030
104	Giấy in A4	Gram	0,02523	0,02049	0,00474	0,00045	0,00036	0,00008	0,03793	0,03081	0,00713
105	Giấy in A5	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,01018	0,00827	0,00191
106	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02057	0,01670	0,00386	0,00028	0,00023	0,00005	0,01324	0,01075	0,00249
107	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02057	0,01670	0,00386	0,00017	0,00014	0,00003	0,01418	0,01152	0,00266
108	Giấy phân trang	Tập	0,02057	0,01670	0,00386	0,00016	0,00013	0,00003	0,00987	0,00802	0,00186
109	Giấy than xanh	Tập	0,00256	0,00208	0,00048	0,00001	0,00001	0,00000	0,00086	0,00070	0,00016
110	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
111	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00019	0,00019	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
112	Gọt bút chì	Chiếc	0,01280	0,01040	0,00241	0,00012	0,00010	0,00002	0,00397	0,00322	0,00075
113	Hạt công tắc	Chiếc	0,01290	0,01048	0,00242	0,00022	0,00018	0,00004	0,01393	0,01131	0,00262
114	Hồ dán	Lọ	0,01288	0,01046	0,00242	0,00016	0,00013	0,00003	0,01198	0,00973	0,00225
115	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
116	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00003	0,00003	0,00001	0,00049	0,00040	0,00009
117	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00716	0,00581	0,00135
118	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00009	0,00007	0,00002	0,00499	0,00405	0,00094
119	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00012	0,00010	0,00002	0,00512	0,00416	0,00096
120	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00006	0,00005	0,00001	0,00516	0,00419	0,00097
121	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,01048	0,01048	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
122	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
123	Keo dán	Lọ	0,00774	0,00629	0,00145	0,00008	0,00006	0,00001	0,00666	0,00541	0,00125
124	Keo PVC	Lọ	0,00419	0,00419	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
125	Keo silicon	Lọ	0,00417	0,00417	-	0,00110	0,00110	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01285	0,01044	0,00241	0,00019	0,00015	0,00003	0,00806	0,00654	0,00151
127	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,06134	0,04982	0,01153	0,00027	0,00022	0,00005	0,01749	0,01420	0,00329
128	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00034	0,00028	0,00006	0,02390	0,01941	0,00449
129	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00033	0,00027	0,00006	0,02308	0,01874	0,00434
130	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00030	0,00025	0,00006	0,02246	0,01824	0,00422
131	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00029	0,00024	0,00005	0,02244	0,01822	0,00422
132	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,00030	0,00025	0,00006	0,02244	0,01822	0,00422
133	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,06158	0,05001	0,01157	0,00032	0,00026	0,00006	0,02858	0,02321	0,00537
134	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	1,22815	1,22815	-	-	-	-
135	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00417	0,00417	-	0,00004	0,00004	-	0,00076	0,00076	-
136	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,03939	0,03939	-
137	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,00035	0,00028	0,00006	0,00309	0,00251	0,00058
138	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01280	0,01040	0,00241	0,00005	0,00004	0,00001	0,00368	0,00299	0,00069
139	Khóa cửa	Chiếc	0,01042	0,01042	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
141	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00013	0,00013	-
142	Lịch	Quyển	0,00388	0,00315	0,00073	0,00007	0,00006	0,00001	0,00504	0,00409	0,00095
143	Lọ hoa	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
144	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
145	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00633	0,00633	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
146	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00971	0,00971	-
147	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00331	0,00331	-
148	Mặt công tắc	Chiếc	0,00772	0,00627	0,00145	0,00009	0,00007	0,00002	0,00582	0,00473	0,00109
149	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061
150	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
151	Mực dấu	Lọ	0,00128	0,00104	0,00024	0,00014	0,00011	0,00003	0,00126	0,00102	0,00024
152	Mực in	Hộp	0,00957	0,00777	0,00180	0,00031	0,00025	0,00006	0,02466	0,02003	0,00463
153	Mực máy photocopy	Hộp	0,00128	0,00104	0,00024	0,00001	0,00001	0,00000	0,00073	0,00059	0,00014

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
155	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
156	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
157	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
158	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
159	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
160	Nước uống	lít	-	-	-	0,00704	0,00704	-	0,33477	0,33477	-
161	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
162	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
163	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
164	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00387	0,00314	0,00073	0,00005	0,00004	0,00001	0,00329	0,00267	0,00062
165	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
166	Phí internet	VNĐ	3.030,51194	2.461,07875	569,43319	3,70925	3,01228	0,69697	241,04925	195,75610	45,29315
167	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,01119	0,01119	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
168	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00925	0,00925	-
169	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00622	-	0,00622	0,00047	-	0,00047	0,03980	-	0,03980
170	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00096	0,00096	-	-	-	-
171	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
172	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
173	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
174	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
175	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
176	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
177	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
178	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
180	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
181	Sổ các loại	Quyển	0,01290	0,01048	0,00242	0,00014	0,00011	0,00003	0,01033	0,00839	0,00194
182	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
183	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00257	0,00209	0,00048	0,00002	0,00001	0,00000	0,00126	0,00102	0,00024
184	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
185	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
186	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00063	0,00063	-
187	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01941	0,01576	0,00365	0,00025	0,00020	0,00005	0,02173	0,01765	0,00408
188	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
189	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00894	0,00894	-
190	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
191	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
192	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
193	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00069	0,00069	-
194	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13022	0,10575	0,02447	0,00246	0,00200	0,00046	0,19391	0,15748	0,03644
195	Túi clear bag F	Chiếc	0,13022	0,10575	0,02447	0,00266	0,00216	0,00050	0,19889	0,16152	0,03737
196	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
197	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
198	USB thu wifi	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,00002	0,00001	0,00000	0,00143	0,00116	0,00027
199	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
200	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
201	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
202	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
203	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
204	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
205	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05124	0,04161	0,00963	0,00098	0,00080	0,00018	0,05007	0,04066	0,00941
206	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
207	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
208	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
209	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	Xăng	lít	0,65577	0,53255	0,12322	0,01000	0,00812	0,00188	1,13124	0,91868	0,21256
211	Xi phong kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
212	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00374	0,00374	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,12910	0,12910	-	0,00070	0,00070	-	0,00045	0,00045	-
5	Attomat	Chiếc	0,00917	0,00745	0,00172	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00547	0,00444	0,00103	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
9	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,02001	0,01625	0,00376	0,00010	0,00008	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01685	0,01368	0,00317	0,00009	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
11	Băng dính đen	Cuộn	0,01188	0,00964	0,00223	0,00007	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00922	0,00749	0,00173	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00927	0,00753	0,00174	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00967	0,00785	0,00182	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00904	0,00734	0,00170	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,01125	0,00914	0,00211	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00334	0,00271	0,00063	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00575	0,00467	0,00108	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
20	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,15001	0,12182	0,02819	0,00102	0,00083	0,00019	0,00063	0,00052	0,00012
21	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
24	Băng xóa	Chiếc	0,01610	0,01307	0,00302	0,00009	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
25	Bao li xi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
29	Bát chằm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
30	Bay xây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
31	Biển cài	Chiếc	0,02651	0,02153	0,00498	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00006	0,00001
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00307	0,00249	0,00058	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00851	0,00691	0,00160	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00584	0,00475	0,00110	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03529	0,02865	0,00663	0,00013	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03281	0,02665	0,00617	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
48	Bút bi	Chiếc	0,35512	0,28839	0,06673	0,00224	0,00182	0,00042	0,00148	0,00120	0,00028
49	Bút chì	Chiếc	0,01639	0,01331	0,00308	0,00010	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
50	Bút ký	Chiếc	0,01119	0,00909	0,00210	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01561	0,01267	0,00293	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
52	Bút nước	Chiếc	0,01771	0,01438	0,00333	0,00010	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,08286	0,06729	0,01557	0,00107	0,00087	0,00020	0,00064	0,00052	0,00012
54	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02361	0,02361	-	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01032	0,00838	0,00194	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00625	0,00507	0,00117	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00651	0,00528	0,00122	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00530	0,00430	0,00100	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,90292	0,73326	0,16966	0,00024	0,00019	0,00004	0,00024	0,00019	0,00004
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
67	Chè khô	Kg	0,01155	0,00938	0,00217	0,00008	0,00007	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
68	Chếch nổi ống	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
69	Chén trà	Chiếc	0,04663	0,03787	0,00876	0,00031	0,00025	0,00006	0,00019	0,00015	0,00004
70	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
71	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
74	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00634	0,00515	0,00119	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
80	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,05487	0,04456	0,01031	0,00034	0,00028	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
85	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00564	0,00458	0,00106	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
87	Cước điện thoại	VND	179,90974	146,10470	33,80504	3,00358	2,43920	0,56437	1,97743	1,60587	0,37156
88	Cước phí bưu chính	VND	25,76516	20,92389	4,84127	0,43015	0,34932	0,08082	0,28319	0,22998	0,05321

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
91	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
95	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00161	0,00130	0,00030	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01056	0,00858	0,00198	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00343	0,00278	0,00064	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
101	Dầu đập số	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
102	Dầu diezen	lít	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-	0,00087	0,00087	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00191	0,00155	0,00036	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
113	Dây điện	m	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00019	0,00019	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00020	0,00020	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
116	Dây mạng	m	0,48985	0,39780	0,09204	0,00251	0,00203	0,00047	0,00167	0,00135	0,00031
117	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
118	Dây thép	m	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
124	Điện	Kw	49,94310	40,55879	9,38431	0,20409	0,16574	0,03835	0,13819	0,11223	0,02597
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,02880	0,02339	0,00541	0,00013	0,00011	0,00003	0,00009	0,00007	0,00002
130	File trình ký	Chiếc	0,86005	0,69845	0,16160	0,00439	0,00356	0,00082	0,00382	0,00311	0,00072
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00057	0,00057	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00525	0,00426	0,00099	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01387	0,01126	0,00261	0,00011	0,00009	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00853	0,00693	0,00160	0,00007	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02782	0,02259	0,00523	0,00017	0,00014	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00471	0,00383	0,00089	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
139	Giấy ăn	Hộp	0,00089	0,00089	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00515	0,00419	0,00097	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
142	Giấy in A3	Gram	0,00282	0,00229	0,00053	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
143	Giấy in A4	Gram	0,05517	0,04480	0,01037	0,00032	0,00026	0,00006	0,00020	0,00017	0,00004
144	Giấy in A5	Gram	0,00320	0,00260	0,00060	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02849	0,02314	0,00535	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,03000	0,02436	0,00564	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
147	Giấy phân trang	Tập	0,01200	0,00974	0,00225	0,00009	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
148	Giấy than xanh	Tập	0,00148	0,00120	0,00028	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00023	0,00023	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00777	0,00631	0,00146	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,03353	0,02723	0,00630	0,00013	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
155	Hồ dán	Lọ	0,02725	0,02213	0,00512	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00178	0,00144	0,00033	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01636	0,01329	0,00307	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00957	0,00777	0,00180	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00986	0,00801	0,00185	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00952	0,00773	0,00179	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
164	Keo dán	Lọ	0,01021	0,00829	0,00192	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
165	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
167	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,01124	0,00913	0,00211	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05476	0,04447	0,01029	0,00018	0,00014	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,05732	0,04655	0,01077	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00013	0,00003
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,05693	0,04623	0,01070	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,05633	0,04574	0,01058	0,00023	0,00018	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,05622	0,04565	0,01056	0,00023	0,00018	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,05631	0,04573	0,01058	0,00023	0,00018	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05886	0,04780	0,01106	0,00028	0,00022	0,00005	0,00018	0,00015	0,00003
175	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,05779	0,05779	-	0,00035	0,00035	-	0,00023	0,00023	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00530	0,00430	0,00100	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00794	0,00645	0,00149	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
185	Kim	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
187	Lịch	Quyển	0,00739	0,00600	0,00139	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
191	Lưỡi cửa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03546	0,03546	-	0,00012	0,00012	-	0,00009	0,00009	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00785	0,00785	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,01334	0,01084	0,00251	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00547	0,00444	0,00103	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00267	0,00217	0,00050	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
201	Mực in	Hộp	0,02412	0,01959	0,00453	0,00020	0,00017	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00174	0,00142	0,00033	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-	0,00069	0,00069	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
211	Nước uống	lít	0,83123	0,83123	-	0,00580	0,00580	-	0,00369	0,00369	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
217	Phân mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00555	0,00451	0,00104	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
218	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
219	Phí internet	VND	298,62948	242,51700	56,11248	4,98558	4,04879	0,93679	3,28230	2,66555	0,61674
220	Phích cắm	Chiếc	0,02468	0,02468	-	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-
221	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00094	0,00094	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
222	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,06023	-	0,06023	0,00030	-	0,00030	0,00018	-	0,00018
223	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
224	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
225	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
226	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
227	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
228	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
229	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
230	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
231	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
232	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
233	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
234	Sổ các loại	Quyển	0,01362	0,01106	0,00256	0,00010	0,00009	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001
235	Súng bắn keo	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
236	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00223	0,00181	0,00042	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
237	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
238	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
239	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
240	Thảm lau chân	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
241	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03702	0,03006	0,00696	0,00019	0,00016	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002
242	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
243	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
244	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
245	Thước kẻ	Chiếc	0,00938	0,00938	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
246	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
247	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
248	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-
249	Tụ quạt	Chiếc	0,00168	0,00168	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
250	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29793	0,24195	0,05598	0,00181	0,00147	0,00034	0,00113	0,00092	0,00021
251	Túi clear bag F	Chiếc	0,27733	0,22522	0,05211	0,00199	0,00162	0,00037	0,00118	0,00096	0,00022
252	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
253	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
254	Ủng	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
255	USB thu wifi	Chiếc	0,00363	0,00295	0,00068	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
256	Vải xô	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
257	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
258	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
259	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
260	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
261	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
262	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
263	Vò hồ sơ	Chiếc	0,13410	0,10890	0,02520	0,00074	0,00060	0,00014	0,00042	0,00034	0,00008
264	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
265	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
266	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
267	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,35880	0,35880	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
268	Xăng	lít	0,82714	0,67172	0,15542	0,00602	0,00489	0,00113	0,00350	0,00285	0,00066
269	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
270	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
271	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
272	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00059	-	0,00059	0,00040	-	0,00040
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00025	0,00025	-	0,08401	0,08401	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01236	0,01004	0,00232	0,00641	0,00521	0,00120
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00059	-	0,00059	0,00040	-	0,00040
9	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00003	0,00003	0,00001	0,03160	0,02566	0,00594	0,02155	0,01750	0,00405
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00003	0,00002	0,00001	0,03068	0,02492	0,00577	0,01419	0,01152	0,00267
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,03068	0,02492	0,00577	0,01419	0,01152	0,00267
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00003	0,00002	0,00001	0,05404	0,04389	0,01015	0,01596	0,01296	0,00300
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00962	0,00781	0,00181	0,00757	0,00615	0,00142
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00366	0,00297	0,00069	0,00621	0,00504	0,00117
19	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00032	0,00026	0,00006	0,06176	0,05015	0,01160	0,26461	0,21489	0,04972
20	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,02492	0,02492	-	0,01152	0,01152	-
21	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,01153	0,01153	-	0,01717	0,01717	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Bảng tin	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00307	0,00249	0,00058	0,00142	0,00115	0,00027
23	Bảng xóa	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,03160	0,02566	0,00594	0,02155	0,01750	0,00405
24	Bao lì xì	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
25	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát chằm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
29	Bay xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00521	0,00521	-	-	-	-
30	Biển cài	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00073	-	0,00073	0,03130	0,02542	0,00588
31	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	0,00001	0,00000	0,00389	0,00316	0,00073	0,00805	0,00654	0,00151
32	Biển chức danh	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00192	0,00156	0,00036	0,00151	0,00123	0,00028
33	Biển tên phòng	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
34	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01041	0,01041	-	0,00820	0,00820	-
35	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00799	0,00799	-	0,00764	0,00764	-
36	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00521	0,00521	-	0,00410	0,00410	-
37	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00558	0,00558	-	0,00709	0,00709	-
38	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
39	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00462	0,00376	0,00087	0,00464	0,00377	0,00087
40	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01283	0,01283	-	0,00875	0,00875	-
41	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,01144	-	0,01144	0,02469	0,02005	0,00464
42	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00602	-	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Bột giặt	Kg	0,00001	0,00001	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
44	Búa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
45	Bút bi	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,11437	0,09288	0,02149	0,45556	0,36996	0,08560
46	Bút chì	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,04305	0,03496	0,00809	0,02060	0,01673	0,00387
47	Bút ký	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,02235	0,01815	0,00420	0,01228	0,00997	0,00231
48	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,02175	0,01767	0,00409	0,01214	0,00986	0,00228
49	Bút nước	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,04442	0,03607	0,00835	0,03165	0,02570	0,00595
50	Bút viết bảng	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,07547	0,06129	0,01418	0,37509	0,30461	0,07048
51	Các loại ống nước	Mét	0,00001	0,00001	-	0,04194	0,04194	-	-	-	-
52	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
53	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
54	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00298	0,00242	0,00056	0,00068	0,00055	0,00013
55	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
56	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
57	Cartridge mực	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
58	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00321	0,00260	0,00060	0,00252	0,00205	0,00047
59	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
60	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02094	0,02094	-	-	-	-
61	Chân giắc micro	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00984	0,00799	0,00185	0,00941	0,00764	0,00177
62	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00046	0,00037	0,00009	0,00368	0,00299	0,00069
63	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01283	0,01283	-	0,00875	0,00875	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Chè khô	Kg	0,00003	0,00003	0,00001	0,00879	0,00714	0,00165	0,01489	0,01210	0,00280
65	Chéech nôi ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
66	Chén trà	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,05082	0,04127	0,00955	0,08320	0,06757	0,01563
67	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
68	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
69	Chôi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,03351	0,03351	-	-	-	-
70	Chôi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02095	0,02095	-	-	-	-
71	Chôi lưới	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00840	0,00840	-	-	-	-
72	Chôi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
73	Chôi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,04190	0,04190	-	-	-	-
74	Chôi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02514	0,02514	-	-	-	-
75	Chuột máy tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,02354	0,01912	0,00442	0,01255	0,01019	0,00236
76	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
77	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
78	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00724	0,00588	0,00136	0,00237	0,00193	0,00045
79	Cọ xoong nôi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
80	Cốc uống nước	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,03891	0,03160	0,00731	0,08047	0,06535	0,01512
81	Công kết nối USB	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00939	0,00762	0,00176	0,00573	0,00465	0,00108
82	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
83	Cục tẩy	Cục	0,00002	0,00001	0,00000	0,01832	0,01488	0,00344	0,00778	0,00631	0,00146
84	Cước điện thoại	VNĐ	1,57041	1,27533	0,29508	4.253,00930	3.453,86885	799,14045	974,50317	791,39402	183,10915

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Cước phí buru chính	VNĐ	0,22490	0,18264	0,04226	609,08010	494,63395	114,44615	139,56012	113,33677	26,22335
86	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00844	0,00844	-	-	-	-
87	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
88	Dao chặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00336	0,00336	-	-	-	-
89	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00348	-	0,00348	0,00962	0,00781	0,00181
90	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
91	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
92	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
93	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00380	0,00309	0,00071	0,00266	0,00216	0,00050
94	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,02519	0,02045	0,00473	0,01650	0,01340	0,00310
95	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00380	0,00309	0,00071	0,00266	0,00216	0,00050
96	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00631	0,00631	-	-	-	-
97	Dầu chức danh	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00389	0,00316	0,00073	0,00340	0,00276	0,00064
98	Dầu dập số	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00128	0,00104	0,00024	0,00101	0,00082	0,00019
99	Dầu diezen	lít	0,00032	0,00032	-	2,60330	2,60330	-	1,16485	1,16485	-
100	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,01115	0,01115	-	0,01418	0,01418	-
101	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
102	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
103	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00124	0,00100	0,00023	0,00064	0,00052	0,00012
104	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00201	0,00164	0,00038	0,00225	0,00183	0,00042
105	Dây bơm nước	m	0,00007	0,00007	-	0,41887	0,41887	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-
107	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
108	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
109	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
110	Dây điện	m	0,00005	0,00005	-	0,20968	0,20968	-	-	-	-
111	Dây dù	Mét	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây hút đờm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây mạng	m	0,00105	0,00085	0,00020	1,21362	0,98558	0,22804	0,45698	0,37111	0,08587
114	Dây phun sương	m	0,00000	0,00000	-	0,00641	0,00641	-	-	-	-
115	Dây thép	m	0,00004	0,00004	-	0,20950	0,20950	-	-	-	-
116	Dây thít nhựa	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
117	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
118	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-
119	Đĩa chằm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
120	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
121	Điện	Kw	0,06358	0,05163	0,01195	19,49011	15,82792	3,66219	36,99660	30,04494	6,95166
122	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
123	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
124	Đũa	Đôi	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
125	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
126	Đui đèn	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,03160	0,02566	0,00594	0,02155	0,01750	0,00405

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	File trình ký	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
128	Găng tay cao su	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,07141	0,07141	-	-	-	-
129	Găng tay ni lông	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
130	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
131	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
132	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,04396	0,03570	0,00826	0,02796	0,02271	0,00525
133	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,01969	0,01599	0,00370	0,01882	0,01529	0,00354
134	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,05220	0,04239	0,00981	0,04774	0,03877	0,00897
135	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00916	0,00744	0,00172	0,00389	0,00316	0,00073
136	Giấy ăn	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,04054	0,04054	-	0,02382	0,02382	-
137	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
138	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00284	0,00231	0,00053	0,00423	0,00343	0,00079
139	Giấy in A3	Gram	0,00000	0,00000	0,00000	0,00261	0,00212	0,00049	0,00239	0,00194	0,00045
140	Giấy in A4	Gram	0,00012	0,00010	0,00002	0,06598	0,05358	0,01240	0,07952	0,06458	0,01494
141	Giấy in A5	Gram	0,00002	0,00001	0,00000	0,00046	0,00037	0,00009	0,00368	0,00299	0,00069
142	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00004	0,00004	0,00001	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551
143	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00004	0,00004	0,00001	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551
144	Giấy phân trang	Tập	0,00003	0,00003	0,00001	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551
145	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00600	0,00487	0,00113	0,00173	0,00141	0,00033
146	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00010	0,00010	-	0,55299	0,55299	-	-	-	-
147	Gioăng tù com	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
149	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00840	0,00840	-	-	-	-
150	Gọt bút chì	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,03023	0,02455	0,00568	0,01050	0,00853	0,00197
151	Hạt công tắc	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
152	Hồ dán	Lọ	0,00005	0,00004	0,00001	0,03169	0,02573	0,00595	0,02229	0,01810	0,00419
153	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
154	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00074	0,00060	0,00014
155	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00137	0,00111	0,00026	0,01105	0,00897	0,00208
156	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
157	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
158	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
159	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02603	0,02603	-	0,02049	0,02049	-
160	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,03352	0,03352	-	-	-	-
161	Keo dán	Lọ	0,00002	0,00002	0,00000	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284
162	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,01041	0,01041	-	0,00820	0,00820	-
163	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,01004	0,01004	-	0,00521	0,00521	-
164	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,03114	0,02529	0,00585	0,01787	0,01451	0,00336
165	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00009	0,00007	0,00002	0,14289	0,11604	0,02685	0,03274	0,02659	0,00615
166	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
167	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
168	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
170	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
171	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,14746	0,11975	0,02771	0,06957	0,05650	0,01307
172	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02100	0,02100	-	-	-	-
173	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01004	0,01004	-	0,00521	0,00521	-
174	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,04200	0,04200	-	-	-	-
175	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01236	0,01004	0,00232	0,00641	0,00521	0,00120
176	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,03023	0,02455	0,00568	0,01050	0,00853	0,00197
177	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02492	0,02492	-	0,01152	0,01152	-
178	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
179	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02095	0,02095	-	-	-	-
180	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
181	Khung giấy khen	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
182	Kìm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
183	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
184	Lịch	Quyển	0,00002	0,00002	0,00000	0,00984	0,00799	0,00185	0,00941	0,00764	0,00177
185	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00502	0,00502	-	0,00260	0,00260	-
186	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
187	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00859	0,00859	-	-	-	-
188	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
189	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01636	0,01636	-	0,01828	0,01828	-
191	Mặt băng điện	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
192	Mắt camera	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-
193	Mặt công tắc	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
194	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01259	0,01023	0,00237	0,00825	0,00670	0,00155
195	Mô lét to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
196	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
197	Mực dấu	Lọ	0,00000	0,00000	0,00000	0,00307	0,00249	0,00058	0,00142	0,00115	0,00027
198	Mực in	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,02829	0,02297	0,00532	0,06015	0,04885	0,01130
199	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	0,00000	0,00000	0,00307	0,00249	0,00058	0,00142	0,00115	0,00027
200	Mũi khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
201	Muôi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
202	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
203	Nước lau sàn	Lít	0,00001	0,00001	-	0,07119	0,07119	-	-	-	-
204	Nước rửa chén	Lít	0,00001	0,00001	-	0,06282	0,06282	-	-	-	-
205	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	0,06283	0,06283	-	-	-	-
206	Nước sinh hoạt	m3	0,00025	0,00025	-	1,19732	1,19732	-	-	-	-
207	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00002	0,00002	-	0,10052	0,10052	-	-	-	-
208	Nước uống	lít	0,00197	0,00197	-	1,46771	1,46771	-	-	-	-
209	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,02513	0,02513	-	-	-	-
210	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
211	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
212	Ổng ghen ruột gà	m	0,00001	0,00001	-	0,02125	0,02125	-	-	-	-
213	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
214	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	0,08406	0,08406	-	-	-	-
215	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00962	0,00781	0,00181	0,00757	0,00615	0,00142
216	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
217	Phí internet	VNĐ	2,60669	2,11690	0,48980	7.059,49443	5.733,01542	1.326,47900	1.617,56046	1.313,62085	303,93961
218	Phích cắm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
219	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
220	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00011	-	0,00011	0,02201	-	0,02201	0,38464	0,31236	0,07227
221	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
222	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
223	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
224	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
225	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
226	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
227	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01259	0,01259	-	-	-	-
228	Rèm cửa	m2	0,00003	0,00003	-	0,08418	0,08418	-	-	-	-
229	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
230	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
231	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
232	Sổ các loại	Quyển	0,00004	0,00003	0,00001	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
233	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
234	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00618	0,00502	0,00116	0,00321	0,00260	0,00060
235	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
236	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	0,12562	0,12562	-	-	-	-
237	Tạp dề	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
238	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01677	0,01677	-	-	-	-
239	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,04922	0,03997	0,00925	0,04706	0,03822	0,00884
240	Thìa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,02100	0,02100	-	-	-	-
241	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
242	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
243	Thước kẻ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,01259	0,01259	-	-	-	-
244	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,01260	0,01260	-	-	-	-
245	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
246	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00004	0,00004	-	0,20950	0,20950	-	-	-	-
247	Tụ quạt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
248	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00068	0,00055	0,00013	0,34339	0,27887	0,06452	0,43648	0,35446	0,08201
249	Túi clear bag F	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,34339	0,27887	0,06452	0,43648	0,35446	0,08201
250	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
251	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
252	Ủng	Đôi	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
253	USB thu wifi	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00321	0,00260	0,00060	0,00252	0,00205	0,00047
254	Vải xô	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
255	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
256	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
257	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
258	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
259	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
260	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01047	0,01047	-	-	-	-
261	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,12136	0,09856	0,02280	0,04570	0,03711	0,00859
262	Vòi bột	Kg	0,00002	0,00002	-	0,04197	0,04197	-	-	-	-
263	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
264	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
265	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
266	Xăng	lít	0,00266	0,00216	0,00050	0,30585	-	0,30585	0,23815	-	0,23815
267	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
268	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,02516	0,02516	-	-	-	-
269	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,02932	0,02932	-	-	-	-
270	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,02933	0,02933	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00014	0,00011	0,00003	0,00002	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00049	0,00049	-	0,00033	0,00033	-	0,00095	0,00095	-
5	Attomat	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00029	0,00007
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00014	0,00011	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00011	0,00009	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00018	0,00015	0,00003
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00032	0,00026	0,00006
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00003	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00087	0,00071	0,00016	0,00074	0,00060	0,00014	0,00216	0,00176	0,00041
19	Băng tan	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001
22	Bảng xóa	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
23	Biển cài	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00035	0,00029	0,00007
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00006	0,00005	0,00001
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00012	0,00009	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
36	Bột giặt	Kg	0,00016	0,00016	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00125	0,00101	0,00023	0,00362	0,00294	0,00068
38	Bút chì	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00102	0,00083	0,00019	0,00342	0,00278	0,00064
39	Bút ký	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
41	Bút nước	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,00089	0,00072	0,00017	0,00040	0,00032	0,00007	0,00085	0,00069	0,00016
43	Các loại ống nước	Mét	0,00016	0,00016	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00021	0,00021	-	0,00070	0,00070	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
49	Cartride mực	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002
50	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
56	Chè khô	Kg	0,00009	0,00007	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002	0,00025	0,00021	0,00005
57	Chếch nổi ống	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-
58	Chén trà	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00014	0,00012	0,00003	0,00039	0,00032	0,00007
59	Chít	Kg	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,01768	0,01768	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00024	0,00020	0,00005	0,00073	0,00059	0,00014
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
71	Cục tẩy	Cục	0,00012	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
72	Cước điện thoại	VND	1,65333	1,34267	0,31066	0,32556	0,26439	0,06117	2,32758	1,89023	0,43735
73	Cước phí bưu chính	VND	0,23680	0,19230	0,04449	0,04665	0,03788	0,00876	0,33341	0,27076	0,06265
74	Cút ống nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00035	0,00035	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00008	0,00002	0,00030	0,00025	0,00006
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
82	Dầu dập số	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
83	Dầu diezen	lít	0,00336	0,00336	-	0,00368	0,00368	-	-	-	-
84	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
87	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
88	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
90	Dây điện	m	0,00084	0,00084	-	0,00122	0,00122	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	0,00360	0,00292	0,00068	0,00079	0,00065	0,00015	0,00277	0,00225	0,00052
92	Dây phun sương	m	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
95	Điện	Kw	0,33141	0,26914	0,06227	0,16048	0,13033	0,03015	0,49772	0,40420	0,09352
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00013	0,00011	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
98	File trình ký	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00021	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
99	Gen máng điện	Cây	0,00010	0,00010	-	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00007	0,00002
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00007	0,00005	0,00001	0,00012	0,00009	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00003	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00008	0,00007	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
105	Giấy ăn	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,00004	0,00003	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001
108	Giấy in A3	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
109	Giấy in A4	Gram	0,00013	0,00011	0,00002	0,00014	0,00011	0,00003	0,00040	0,00033	0,00008
110	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00038	0,00030	0,00007
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00005	0,00004	0,00001	0,00012	0,00009	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
113	Giấy phân trang	Tập	0,00004	0,00003	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001	0,00024	0,00019	0,00004
114	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00136	0,00136	-	0,00110	0,00110	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00012	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
119	Hồ dán	Lọ	0,00010	0,00008	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
121	Hộp đồ mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00017	0,00013	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
128	Keo dán	Lọ	0,00046	0,00037	0,00009	0,00007	0,00006	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
129	Keo PVC	Lọ	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00005	0,00005	-	0,00027	0,00027	-	0,00000	0,00000	-
131	Kéo vặn phòng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00042	0,00034	0,00008
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00013	0,00011	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00017	0,00013	0,00003	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00021	0,00017	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001	0,00023	0,00019	0,00004
139	Khăn lau	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00045	0,00045	-	0,00142	0,00142	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00010	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00019	0,00015	0,00004
144	Khóa cửa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
146	Lịch	Quyển	0,00008	0,00006	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
147	Lọ hoa	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00021	0,00021	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00007	0,00007	-	0,00022	0,00022	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-
156	Mực dấu	Lọ	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
157	Mực in	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00013	0,00011	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
159	Nước lau kính	Lít	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
160	Nước lau sàn	Lít	0,00019	0,00019	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
161	Nước rửa chén	Lít	0,00015	0,00015	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	0,00022	0,00022	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	0,00378	0,00378	-	0,00491	0,00491	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00020	0,00020	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	0,00182	0,00182	-	0,00081	0,00081	-	0,00168	0,00168	-
166	Nước xịt phòng	Chai	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
168	Ổng ghen ruột gà	m	0,00035	0,00035	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
169	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00021	0,00021	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
170	Phân mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00029	0,00024	0,00005

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
171	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
172	Phí internet	VND	2,74433	2,22867	0,51566	0,54038	0,43884	0,10154	3,86346	3,13751	0,72594
173	Phích cắm	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00011	0,00011	-	0,00035	0,00035	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00061	0,00050	0,00011	0,00222	0,00181	0,00042	0,00698	0,00567	0,00131
176	Pin đại	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
178	Pin tiêu	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
180	Quả lọc nước	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	0,00084	0,00084	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,00010	0,00008	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
189	Tấm kính	Tấm	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
190	Tấm thoát sàn	m	0,00015	0,00015	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00033	0,00026	0,00006
193	Thìa	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
194	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
195	Thùng tôn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
196	Thước kẻ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-	0,00030	0,00030	-
197	Thuốc muỗi	Chai	0,00007	0,00007	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
198	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
199	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00036	0,00036	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
200	Tụ quạt	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-	0,00002	0,00002	-
201	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00105	0,00086	0,00020	0,00057	0,00046	0,00011	0,00149	0,00121	0,00028
202	Túi clear bag F	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00056	0,00045	0,00010	0,00147	0,00120	0,00028
203	Túi đựng rác	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
204	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
205	Van nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
206	Ve	Kg	0,00023	0,00023	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
207	Vệ sinh môi trường	m3	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
208	Vít nơ	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
209	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
210	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
211	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00026	0,00021	0,00005	0,00089	0,00072	0,00017
212	Vôi bột	Kg	0,00051	0,00051	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
213	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
214	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
215	Xăng	lít	0,00028	-	0,00028	0,00069	0,00056	0,00013	0,00156	0,00127	0,00029
216	Xi phong két nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
217	Xịt côn trùng	Chai	0,00007	0,00007	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
218	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
219	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Xem tiếp Công báo số 03+04)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn